

Bản án số: **39/2022/HNGĐ-ST**

Ngày 07/9/2022

“V/v: Ly hôn, tranh chấp nuôi con”

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN K - TỈNH NINH BÌNH

Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Hoàng Ngọc Hưng

Các Hội thẩm nhân dân: Ông Vũ Đức Bính

Ông Vũ Xuân Dự

Thư ký phiên tòa: ông Phạm Văn Thành - Thư ký Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện K tham gia phiên tòa: bà Đặng Thị Doan - Kiểm sát viên.

Ngày 07/9/2022 tại trụ sở Toà án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình. Xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 143/2022/TLST-HNGĐ ngày 16/6/2022 về việc “Ly hôn, tranh chấp nuôi con”, theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 36/2022/QĐXXST-HNGĐ ngày 01/8/2022 và Quyết định hoãn phiên tòa số 27/2022/QĐST-DS ngày 17/8/2022 giữa các đương sự:

- **Nguyên đơn:** chị Lê Thị T, sinh năm 1987; nơi ĐKKHKT: Xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Chỗ ở hiện nay: Xóm 12, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình

- **Bị đơn:** anh Vũ Văn T1, sinh năm 1985; nơi cư trú: Xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình.

- **Người làm chứng:** chị Lê Thị G; nơi cư trú: Xóm 12, xã Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình

Tại phiên tòa: có mặt chị T; vắng mặt anh T1 và chị G.

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai, các tài liệu khác có trong hồ sơ và tại phiên tòa chị Lê Thị T trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T kết hôn với anh Vũ Văn T1 trên cơ sở tự nguyện, không bị ai lừa dối hay ép buộc, có đăng ký kết hôn vào ngày 14/11/2011 tại UBND Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Trong thời gian chung sống vợ chồng xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là do mâu thuẫn giữa mẹ chồng và nàng dâu, dẫn đến vợ chồng

thường xuyên cãi chửi nhau và đã nhiều lần xảy ra xô sát. Do không có biện pháp khắc phục tình cảm vợ chồng, nên chị đã về nhà bố mẹ đẻ tại xóm 12, xã Đ để ở từ đầu năm 2018 và vợ chồng sống ly thân nhau từ đó cho đến nay nay. Nay tình cảm vợ chồng không còn, mục đích hôn nhân không đạt được, nên chị yêu cầu Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn với anh Vũ Văn T1.

Về con chung: chị T xác nhận vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012, hiện cháu T2 đang ở với chị. Khi ly hôn chị T có nguyện vọng được nuôi dưỡng con chung và không yêu cầu anh Thức phải cấp dưỡng nuôi con cho chị.

Về tài sản và nợ chung: chị T xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại Biên bản lấy lời khai đương sự và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án anh Vũ Văn T1 trình bày:

Về quan hệ hôn nhân: anh hoàn toàn nhất trí như lời trình bày của chị Lê Thị T về quá trình tìm hiểu, kết hôn, chung sống. Còn nguyên nhân mâu thuẫn, anh T1 trình bày vợ chồng không có mâu thuẫn gì với nhau. Bản thân chị T tự bỏ nhà ra đi, còn lý do chị T bỏ nhà đi như nào anh không biết, đã nhiều lần anh tìm đón mẹ con chị T về sống chung, nhưng chị T không quay về. Nay chị T yêu cầu ly hôn, anh không đồng ý, còn trong trường hợp chị T vẫn quyết tâm ly hôn anh, anh T1 đồng ý với điều kiện anh phải được trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng.

Về con chung: anh T1 xác nhận vợ chồng anh chị có 01 con chung là cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012, hiện cháu T2 đang ở với chị T như chị T trình bày là đúng. Trong trường hợp phải ly hôn anh có nguyện vọng xin được trực tiếp nuôi dưỡng cháu T2, không yêu cầu chị T phải cấp dưỡng nuôi con chung cho anh.

Về tài sản và nợ chung: anh T1 xác nhận vợ chồng không có tài sản chung, không có khoản nợ nào chung, nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án đã xác minh. UBND xã K, huyện K cung cấp: anh Vũ Văn T1 và chị Lê Thị T là vợ chồng, anh T1 là người địa phương, còn chị T người xã Đ. Trong thời gian chung sống anh T1, chị T có xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân theo địa phương được biết do bất đồng giữa mẹ chồng nàng dâu, dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng xảy ra, khoảng đầu năm 2018 chị T đã bỏ về nhà bố mẹ chị ấy tại xóm 12, xã Đ để ở, sau đó đi đâu làm gì địa phương không nắm được. Về con chung: qua nắm bắt quản lý nhân khẩu tại địa phương được biết vợ chồng anh T1, chị T có 01 con chung là cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012, hiện cháu T2 đang ở với chị T. Về công việc: cả anh T1, chị T đều là lao động tự do, nên thu nhập của anh chị ấy như nào chính quyền địa phương không nắm được.

Tại phiên tòa, đại diện Viện Kiểm sát phát biểu: về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Thư ký tòa án, Hội đồng xét xử (HĐXX) đã tuân thủ đúng các quy định của pháp luật tố tụng. Nguyên đơn đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình; bị đơn không thực hiện đầy đủ các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về quyền, nghĩa vụ của mình. Về nội dung vụ án: đề nghị HĐXX áp dụng Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật Hôn nhân và gia đình; Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội. Xử cho chị T ly hôn anh T1. Về con chung: giao cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012 cho chị T trực tiếp nuôi dưỡng; anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T, anh T1 có quyền thăm nom con chung. Chị T phải nộp án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm theo quy định.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Trên cơ sở xem xét đầy đủ các tài liệu có tại hồ sơ cũng như kết quả tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thủ tục tố tụng: đây là quan hệ tranh chấp về “Hôn nhân và gia đình” quy định tại khoản 1 Điều 28 Bộ luật Tố tụng dân sự; bị đơn anh Vũ Văn T1, sinh năm 1985; nơi cư trú: xóm 5, xã K, huyện K, tỉnh Ninh Bình nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện K, tỉnh Ninh Bình theo quy định tại khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình giải quyết vụ án, Tòa án nhân dân huyện K đã tổng đạt giấy triệu tập, quyết định đưa vụ án ra xét xử theo quy định của pháp luật cho các bên đương sự. Tuy nhiên, tại phiên tòa lần thứ nhất vào ngày 17/8/2022 anh Vũ Văn T1 là bị đơn vắng mặt tại phiên tòa không có lý do, nên Hội đồng xét xử đã quyết định hoãn phiên tòa. Tại phiên tòa lần thứ hai ngày 07/9/2022 Tòa án đã tổng đạt hợp lệ quyết định hoãn phiên tòa và giấy triệu tập, nhưng anh Vũ Văn T1 vẫn vắng mặt không có lý do. Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt bị đơn anh Vũ Văn T1 theo quy định tại điểm b khoản 2 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự.

[2] Về quan hệ hôn nhân: chị Lê Thị T và anh Vũ Văn T1 kết hôn trên cơ sở tự nguyện, được tự do tìm hiểu, không bị ai lừa dối hay ép buộc và có đăng ký kết hôn ngày 14/11/2011 tại UBND Đ, huyện K, tỉnh Ninh Bình. Do đó, Hội đồng xét xử xác định đây là quan hệ hôn nhân hợp pháp.

Theo quy định tại Điều 19 Luật Hôn nhân và Gia đình, vợ chồng có nghĩa vụ thương yêu, tôn trọng, quan tâm, chăm sóc, giúp đỡ nhau, cùng nhau chia sẻ, thực hiện các công việc trong gia đình, nhưng giữa anh T1 và chị T không tôn trọng nhau

trong cuộc sống, nguyên nhân mâu thuẫn xuất phát từ mâu thuẫn mẹ chồng nàng dâu dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng, bản thân anh T1 là chồng nhưng không có chính kiến, vợ chồng cãi chửi nhau và đã có lần xảy ra xô sát và sống ly thân nhau hơn 4 năm nay.

Xét thấy trong quá trình giải quyết vụ án anh Vũ Văn T1 không đồng ý ly hôn, nhưng anh không có biện pháp nào để cải thiện đời sống chung của vợ chồng, hiện vợ chồng sống ly thân nhau đã 4 năm, không quan tâm đến cuộc sống của nhau. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn vợ chồng đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được.

Hội đồng xét xử xét thấy, cần áp dụng khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56 Luật Hôn nhân và Gia đình xử cho chị Lê Thị T được ly hôn anh Vũ Văn T1 là phù hợp.

[3] Về con chung: chị T, anh T1 có 01 con chung là cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012. Hiện cháu T2 đang ở cùng chị T từ khi vợ chồng sống ly thân. Chị T có nguyện vọng nuôi con và không yêu cầu anh T1 phải cấp dưỡng; anh T1 có ý kiến trường hợp phải ly hôn anh cũng có nguyện vọng nuôi dưỡng con chung. HĐXX xét thấy từ khi vợ chồng sống ly thân, con chung của vợ chồng ở cùng với chị T, nguyện vọng của cháu T2 là muốn ở với chị T. Vì vậy, cần chấp nhận đề nghị của chị T và phù hợp với nguyện vọng của cháu T2, giao chị T trực tiếp nuôi dưỡng con chung của vợ chồng là cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012 và không buộc anh T1 phải đóng góp tiền cấp dưỡng nuôi con như sự tự nguyện của chị T là phù hợp.

[4] Về tài sản và nợ chung: chị T, anh T1 đều không yêu cầu Tòa án giải quyết. Vì vậy, HĐXX không xem xét.

[5] Về án phí: chị T phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ vào Điều 19, khoản 1 Điều 51, khoản 1 Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 và Điều 84 của Luật Hôn nhân và Gia đình; khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 228, Điều 271 và Điều 273 của Bộ luật Tố tụng dân sự; Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Về hôn nhân: cho ly hôn giữa chị Lê Thị T và anh Vũ Văn T1.

2. Về nuôi con chung: giao con chung là cháu Vũ Thị T2, sinh ngày 25/12/2012 cho chị Lê Thị T trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cho đến khi cháu T2 đủ 18 tuổi. Anh T1 không phải cấp dưỡng nuôi con chung cho chị T, anh T1 có quyền thăm nom con chung không ai được cản trở và không được lạm dụng việc thăm nom để cản trở hoặc gây ảnh hưởng xấu đến việc trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục con của chị T. Khi cần thiết các bên có quyền yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con.

3. Về án phí: chị Lê Thị T phải nộp 300.000 (ba trăm nghìn) đồng án phí ly hôn sơ thẩm, được trừ vào số tiền 300.000 (ba trăm nghìn) đồng tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tiền tạm ứng án phí số AA/2021/0004880 ngày 16/6/2022 của Chi cục thi hành án dân sự huyện K; chị T đã nộp đủ.

Nguyên đơn có mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bị đơn vắng mặt tại phiên tòa có quyền kháng cáo bản án trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc ngày bản án được niêm yết.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Nơi nhận:

- TAND tỉnh NB;
- VKS huyện K;
- THADS huyện K;
- UBND xã Đ;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Hoàng Ngọc Hưng